TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH SÓC TRĂNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **05**/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 13 - 3 - 2019
V/v Ly hôn, tranh chấp nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Văn Dũ**
- Các Hội thẩm nhân dân: 1 Ông **Ngô Văn Lầu**
2 Ông **Trần Văn Việt**
- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Trung An**, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

Ngày 13 tháng 3 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 20/2018/TLST-HNGĐ ngày 12/4/2018 về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 143/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 13 tháng 12 năm 2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà NĐ, sinh năm 1984 (có mặt).

Hộ khẩu thường trú: Xxx

Chỗ ở hiện nay: abc

- Bị đơn: Ông BĐ, sinh năm 1987 (vắng mặt).
Địa chỉ: Malaysia
Chỗ ở hiện nay: bcc

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, nguyên đơn bà NĐ trình bày:

Bà NĐ và ông BĐ tìm hiểu và quen biết nhau trên cơ sở tự nguyện, gia đình hai bên đã tổ chức lễ cưới, ngày 10-02-2011 hai người đã đăng ký kết hôn số 16 ngày 10-02-2011 tại Ủy ban nhân dân phường abc, thành phố Cần Thơ. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, yêu thương nhau, hai người có một con chung tên C, sinh ngày 05-8-2013. Do điều kiện kinh tế khó khăn nên ông BĐ đi làm thuê xa, khi bà mang thai thì về nhà cha mẹ ruột của BĐ sinh con, thời gian đầu BĐ có gửi tiền về để nuôi con, nhưng sau đó không có gửi tiền và không có liên lạc với nhau, năm 2014 bà về nhà cha mẹ ruột ở khu vực abc, thành phố Cần Thơ sinh sống cho đến nay. Nay bà xác định tình cảm vợ chồng đã không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông BĐ.

Về con chung: Cháu C, sinh ngày 05/8/2013, từ khi sinh cháu đến nay do bà trực tiếp nuôi dưỡng, do đó bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được tiếp tục nuôi con cho đến tuổi trưởng thành, không yêu cầu ông BĐ cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai vào ngày 12-11-2018 và trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông BĐ trình bày: Sau thời gian tìm hiểu ông và NĐ tự nguyện tiến tới hôn nhân ngày tháng năm nào thì ông không nhớ rõ, ông và bà Phụng sống chung được khoảng 01 năm thì ông có xuất khẩu lao động sang Malaysia làm việc. Sau đó vợ chồng phát sinh mâu thuẫn ông cũng không rõ lý do. Hiện nay, ông đã về Việt Nam sinh sống từ ngày 25-10-2018. Trong thời gian chung sống giữa ông và NĐ có một người con chung là cháu C, sinh ngày 05/8/2013 cháu C hiện nay do NĐ trực tiếp nuôi dưỡng. Đối với yêu cầu khởi kiện của NĐ thì ông có ý kiến như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông BĐ đồng ý ly hôn với bà NĐ

- Về con chung: Ông không đồng ý giao cháu C sinh ngày 05/8/2013 cho NĐ trực tiếp nuôi dưỡng với lý do ông sợ NĐ tiến tới hôn nhân với chồng sau cháu C sẽ bị đối xử không tốt. Ông yêu cầu được nuôi cháu H, do ông đang sống cùng gia đình nên có đủ khả năng chăm sóc.

- Về tài sản chung, nợ chung trong thời kỳ hôn nhân ông bà không có, bà thống nhất không đặt ra xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

- *Về tố tụng*:

[1] Theo đơn khởi kiện ngày 12/4/2018 của nguyên đơn bà NĐ yêu cầu được ly hôn với ông BĐ về con chung NĐ yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu C sinh ngày 05/8/2013 đến khi trưởng thành không yêu cầu BĐ cấp dưỡng, về tài sản chung, nợ chung và trợ cấp khó khăn sau khi ly hôn không có nên không yêu cầu giải quyết; Tòa án thụ lý vụ án và xác định quan hệ pháp luật giải quyết "Ly hôn, tranh chấp nuôi con" là đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự; trong thời gian thụ lý vụ án có bị đơn ông BĐ đang làm việc ở nước ngoài nên Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền, đúng theo quy định tại khoản 3 Điều 35 và Điều 37 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- *Về nội dung*:

[2] Bà NĐ và ông BĐ đã tự nguyện kết hôn và được Ủy ban nhân dân phường abc, thành phố Cần Thơ cấp ngày 10/2/2011 nên quan hệ hôn nhân giữa NĐ và BĐ là hôn nhân hợp pháp.

[3] Vào năm 2011 qua tìm hiểu NĐ và BĐ quen biết nhau. Sau một thời gian, hai người đã tự nguyện đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân phường abc, thành phố Cần Thơ cấp ngày 10/02/2011. Sau khi kết hôn, NĐ và BĐ sống hạnh phúc được một thời gian thì BĐ đi xuất khẩu lao động tại Malaysia thì cả hai bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, NĐ cho rằng BĐ không gửi tiền về và không liên lạc với bà nên bà đã trở về nhà cha mẹ ruột ở Khu vực abc, thành phố Cần Thơ ở cho đến nay. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, đời sống hôn nhân không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, NĐ yêu cầu được ly hôn với BĐ thì BĐ cũng đồng ý. Do đó, yêu cầu khởi kiện của bà NĐ xin được ly hôn với ông BĐ là có cơ sở, nên được Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 51, Điều 55 và Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận và đồng ý cho bà NĐ được ly hôn với ông BĐ

[4] Về con chung: Trong thời gian sống chung NĐ và BĐ có một người con chung là cháu C sinh ngày 05/08/2013, hiện do NĐ trực tiếp nuôi dưỡng. Xét yêu cầu trực tiếp nuôi dưỡng cháu C của NĐ nhận thấy: Từ khi sinh ra đến nay cháu C do NĐ trực tiếp nuôi dưỡng kể cả trong thời gian BĐ đang sinh sống và làm việc ở nước ngoài cho đến nay. Xét về khả năng, điều kiện nuôi con hiện nay NĐ có thu nhập ổn định hơn 4.000.000 đồng/tháng đảm bảo điều kiện nuôi con. Mặt khác, cháu C là con gái sống với mẹ sẽ đảm bảo cho sự phát triển của cháu về mặt tâm sinh lý sau này. Bên cạnh đó, cháu C đã sống với mẹ từ trước đến nay nên nếu thay đổi môi trường sống sẽ ảnh hưởng đến tâm lý cũng như sự phát triển bình thường của cháu. Ngoài ra, BĐ có yêu cầu được trực tiếp nuôi cháu nhưng hiện nay ông không có mặt tại địa phương nên giao cháu C cho BĐ nuôi dưỡng là không đảm bảo điều kiện để cháu C phát triển toàn diện. Từ đó, nhận thấy cần giao cháu C sinh ngày 05/8/2013 cho bà NĐ trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp. Do đó, yêu cầu về việc xin được trực tiếp nuôi cháu C sinh ngày 05/8/2013 đến khi trưởng thành không yêu cầu BĐ cấp dưỡng là có căn cứ, được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5]Về tài sản chung, nợ chung và trợ cấp khó khăn sau khi ly hôn: NĐ và BĐ đều xác nhận không có, các bên đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[6] Về chi phí thực hiện Ủy thác tư pháp: Do ông BĐ đã trở về Việt Nam nên Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng đã tiến hành tống đạt trực tiếp thông báo thụ lý số 37/TB-TLVA ngày 12/04/2018 cho ông BĐ vào ngày 12/11/2018. Do đó, hoàn trả cho bà NĐ số tiền tạm ứng chi phí ủy thác tư pháp đã nộp là 3.000.000 đồng và Phí ủy thác tư pháp 200.000 đồng mà NĐ đã tạm ứng trước.

[7] Về án phí sơ thẩm: Bà NĐ phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm số tiền 300.000đồng theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, Điều 37, khoản 1 Điều 228, điểm b khoản 1 Điều 470, điểm a khoản 5 Điều 477 và khoản 2 Điều 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Áp dụng khoản 1 Điều 56, Điều 81 khoản 2 Điều 123 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử**:** Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà NĐ

1/- Về quan hệ hôn nhân: Bà NĐ và ông BĐ được ly hôn.

2/- Về con chung: Giao cháu C, sinh ngày 05-08-2013 cho bà NĐ trực tiếp nuôi dưỡng đến khi trưởng thành. Giành quyền chăm nom giáo dục con chung cho ông BĐ không ai được quyền ngăn cản BĐ thực hiện quyền này. Ông BĐ không phải cấp dưỡng nuôi con do NĐ không yêu cầu, nên Tòa án không đặt ra xem xét.

3/- Về tài sản chung, nợ chung và trợ cấp khó khăn khi ly hôn: Không có yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

4/- Hoàn trả cho bà NĐ số tiền tạm ứng chi phí thực hiện Ủy thác tư pháp ra nước ngoài 3.000.000 đồng theo biên lai thu số 004996 và Phí ủy thác tư pháp 200.000 đồng theo biên lai thu số 0002092 cùng ngày 26/4/2018 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Sóc Trăng

5/- Án phí hôn nhân sơ thẩm: Bà NĐ phải chịu 300.000 đồng, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0001594 ngày 12/4/2018 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Sóc Trăng. Như vậy, NĐ đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

Báo các đương sự biết, án xử sơ thẩm công khai có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày họ nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tại Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú) để yêu cầu Tòa án cấp trên xét xử lại theo trình tự phúc thẩm. Đối với đương sự cư trú ở nước ngoài không có mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo bản án, quyết định của Tòa án là 01 tháng, kể từ ngày bản án, quyết định được tống đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án, quyết định được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

T.M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa

đã ký

Nguyễn Văn Dũ

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- Cục THADS tỉnh Sóc Trăng;
- Sở Tư pháp tỉnh Sóc Trăng;
- UBND p abc Cần Thơ
- Lưu HSVA-TDS.

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH SÓC TRĂNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Sóc Trăng, ngày tháng năm 2018

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

Vào ngày tháng năm 2018.

Tại: trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

* Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Văn Dũ**
- Các Hội thẩm nhân dân: 1. ……
2. ……

Tiến hành nghị án vụ án hôn nhân gia đình sơ thẩm thụ lý số 20/2018/TLST-HNGĐ ngày 12/4/2018 về việc "*Ly hôn, tranh chấp nuôi con"*, giữa

- Nguyên đơn: Bà NĐ, sinh năm 1984.

Hộ khẩu thường trú: Xxx

Chỗ ở hiện nay: abc

- Bị đơn: Ông BĐ, sinh năm 1987.
Địa chỉ: Malaysia
Chổ ở hiện nay: bcc

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẢO LUẬN, BIỂU QUYẾT, QUYẾT ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ CỦA VỤ ÁN NHƯ SAU:

Thông nhất 3/3 với các nội dung phán quyết sau đây:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, Điều 37, khoản 1 Điều 228, điểm b khoản 1 Điều 470, điểm a khoản 5 Điều 477 và khoản 2 Điều 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Áp dụng khoản 1 Điều 56, Điều 81 khoản 2 Điều 123 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử**:** Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà NĐ

1/- Về quan hệ hôn nhân: Bà NĐ và ông BĐ được ly hôn.

2/- Về con chung: Giao cháu C, sinh ngày 05-08-2013 cho bà NĐ trực tiếp nuôi dưỡng đến khi trưởng thành. Giành quyền chăm nom giáo dục con chung cho ông BĐ không ai được quyền ngăn cản BĐ thực hiện quyền này. Ông BĐ không phải cấp dưỡng nuôi con do NĐ không yêu cầu, nên Tòa án không đặt ra xem xét.

3/- Về tài sản chung, nợ chung và trợ cấp khó khăn khi ly hôn: Không có yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

4/- Hoàn trả cho bà NĐ số tiền tạm ứng chi phí thực hiện Ủy thác tư pháp ra nước ngoài 3.000.000 đồng theo biên lai thu số 004996 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Sóc Trăng

5/- Án phí hôn nhân sơ thẩm: Bà NĐ phải chịu 300.000 đồng, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0001594 ngày 12/4/2018 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Sóc Trăng. Như vậy, NĐ đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

Báo các đương sự biết, án xử sơ thẩm công khai có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày họ nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tại Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú) để yêu cầu Tòa án cấp trên xét xử lại theo trình tự phúc thẩm. Đối với đương sự cư trú ở nước ngoài không có mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo bản án, quyết định của Tòa án là 01 tháng, kể từ ngày bản án, quyết định được tống đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án, quyết định được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Biên bản làm xong đã đọc lại cho các thành viên Hội đồng xét xử cùng nghe và ký tên dưới đây.

Biên bản nghị án kết thúc cùng ngày.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Các Hội thẩm nhân dân **Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa**

…… …… **Nguyễn Văn Dũ**